

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 555/2025/DS-PT
Ngày: 08/9/2025
V/v tranh chấp quyền yêu cầu
chia tài sản chung và chia di sản
thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu;
Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Nhiên - Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2025, tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ-Cơ sở 1 (trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng cũ; Số A, đường C, phường P, thành phố Cần Thơ) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2024/TLPT-DS ngày 23/10/2024, về việc “tranh chấp quyền yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 310/2024/QĐ-PT ngày 04/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ), giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T; Sinh ngày: 01/01/1957; Địa chỉ cư trú: Số G, ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trịnh Lệ T1; Sinh ngày: 02/6/1964; Địa chỉ cư trú: Số A, đường N, ấp A, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ); theo Văn bản ủy quyền ngày 01/11/2022. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Vũ P; Sinh năm: 1981; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (có mặt)

2. Ông Trần Vũ Hoài T2; Tên gọi khác: V; Sinh ngày: 18/8/1986; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Lệ O; Sinh năm: 1978; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

2. Bà Trần Thị Lệ H; Sinh năm: 1982; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

3. Bà Trần Thị T3; Sinh năm: 2001; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị H1; Sinh năm: 1976; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Bé N; Sinh năm: 1992; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

6. Ông Trần Văn Q; Sinh năm: 1974; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Văn N1; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị Hồng N2; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã K, Thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Vũ P và ông Trần Vũ Hoài T2 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trịnh Lệ T1 thông nhất trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S (chết ngày 05/8/2022) là vợ chồng có 06 người con chung tên là Trần Thị Lệ O, Trần Vũ P, Trần Thị Lệ H, Trần Vũ Hoài T2, Trần Thị Lệ K (đã chết ngày 14/6/2010, có chồng tên Trần Văn Q và 01 người con tên Trần Thị T3, sinh năm 2001) và Trần Hoài Thanh E (sinh năm 1988, đã chết ngày 27/11/2017, không có vợ con). Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà T có tạo lập được 04 thửa đất tọa lạc tại ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cũ) gồm: Thửa đất số 298 tờ bản đồ số 01, diện tích 1.125m², thửa đất số 310 tờ bản đồ số 01, diện tích 4.266m², thửa đất số 311 tờ bản đồ số 01, diện tích 1.000m² và thửa đất số 312 tờ bản đồ số 01, diện tích 4.063m², đã được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn S ngày 24/9/1992. Trên đất có căn nhà

tình thương được xây cất năm 2002 hiện nay ông Trần Vũ P đang quản lý sử dụng và căn nhà của ông Trần Vũ Hoài T2 tự xây dựng. Ông Trần Văn S trước khi chết, đã cầm cố cho ông Đỗ Minh C một phần có diện tích khoảng 1,5 công (tầm 3m) với giá 13 chỉ vàng 24k, cầm cố cho ông Trần Văn Q một phần có diện tích khoảng 1,5 công (tầm 3m) với giá 14 chỉ vàng 24k và chuyển nhượng (bán) cho bà Trần Ngọc S1 một phần có diện tích khoảng hơn 01 công (tầm 3m). Đối với phần cầm cố cho ông Đỗ Minh C thì nay đã được ông Trần Vũ Hoài T2 chuộc lại. Hiện tại ngoài các phần đất đã sang nhượng và cầm cố thì diện tích còn lại do ông Trần Vũ P và ông Trần Vũ Hoài T2 trực tiếp quản lý, sử dụng. Ông Trần Văn S chết không có để lại di chúc. Trong đơn khởi kiện ban đầu, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là toàn bộ 04 thửa đất, để bà T được thừa hưởng 50% diện tích và nhận căn nhà tình thương để ở; phần 50% còn lại là di sản của ông S để lại thì bà T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật; đối với các khoản nợ cầm cố đất của ông S thì bà T cũng yêu cầu chia theo tỷ lệ tương ứng về phần tài sản mỗi người được hưởng và yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu giao dịch cầm cố đất đang còn tồn tại giữa ông S với ông Trần Văn Q và xử lý hậu quả để thực hiện việc phân chia tài sản chung và chia thừa kế; tại phiên tòa bà T có đơn rút lại một phần yêu cầu, cụ thể là không yêu cầu phân chia đối với căn nhà tình thương mà hiện nay ông Trần Vũ P đã sửa chữa lại và đang quản lý, sử dụng và không yêu cầu phân chia đối với phần đất mà ông S lúc còn sống đã sang bán, chuyển nhượng cho bà Trần Ngọc S1.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Vũ P trình bày như sau: Ông P thừa nhận mối quan hệ nhân thân như phần trình bày của nguyên đơn là đúng, đối với tài sản mà ông P và ông T2 đang quản lý, sử dụng là tài sản của cha mẹ tạo lập, quyền sử dụng đất do ông Trần Văn S đứng tên. Ông S chết không để lại di chúc. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông P cho rằng toàn bộ phần đất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ gồm có 09 phần trong sơ đồ (từ phần P1 đến phần P9), trong đó: Ông P đang sử dụng 04 phần, gồm phần P1, P2, P3, P8, ông T2 đang sử dụng 03 phần, gồm phần P4, P5, P6. Còn lại phần P7 thì ông S đã bán cho bà Trần Ngọc S1; đối với phần P9 thì ông S đã cố cho ông Trần Văn Q sử dụng đã trên 15 năm, được biết giá cố phần đất này là 14 chỉ vàng 24k, do ông S nhận tiền và từ đó đến nay gia đình chưa có ai chuộc lại. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T thì ông P không đồng ý vì bà T là vợ của ông S (người để lại di sản) đã bỏ đi thời gian dài, sau đó có trở về thì ông S không cho tiếp tục ở và sử dụng tài sản; đồng thời khi ông S chết còn để lại khoản nợ vay Ngân hàng Chính sách xã hội huyện K số tiền 30.000.000 đồng, khoản nợ này do ông P đang gánh chịu.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Vũ Hoài T2 trình bày như sau: Ông T2 thừa nhận mối quan hệ nhân thân như phần trình bày của nguyên đơn là đúng, đối với tài sản mà ông T2 và ông P đang quản lý, sử dụng là tài sản của cha mẹ tạo lập, quyền sử dụng đất do ông Trần Văn S đứng tên. Ông S chết không để lại di chúc. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T2 cho rằng toàn bộ phần đất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ gồm có 09 phần trong sơ đồ (từ phần P1 đến phần P9), trong đó: Ông T2 đang sử dụng phần P4, P5, P6.

Đối với phần P8 trước đây có một phần do ông S cõ cho người khác là ông Đỗ Minh C, nay ông T2 đã chuộc lại và cho ông P mượn sử dụng đã hơn 10 năm, giá chuộc đất là 13 chỉ vàng 24K là của ông T2 đưa ra để chuộc. Còn lại phần P7 thì ông S đã bán cho bà Trần Ngọc S1; đối với phần P9 thì ông S đã cõ cho ông Trần Văn Q đến nay chưa chuộc lại. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T thì ông T2 không đồng ý vì bà T là vợ của ông S (người để lại di sản) đã bỏ đi thời gian dài, sau đó có trở về thì ông S không cho tiếp tục ở và sử dụng tài sản.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ O trình bày: Bà O là con của ông Trần Văn S (đã chết), bà O đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản ông S chết để lại mà không có di chúc.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ H trình bày: Bà H là con của ông Trần Văn S (đã chết), bà H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản ông S chết để lại mà không có di chúc.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T3 trình bày: Bà T3 là con của bà Trần Thị Lệ K (đã chết), là cháu ngoại của ông Trần Văn S (đã chết); bà T3 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản ông S chết để lại mà không có di chúc.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà H1 là vợ của ông Trần Vũ P, bà thống nhất với toàn bộ phần trình bày và yêu cầu của ông P, không có ý kiến khác.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q trình bày: Ông Q là chồng của bà Trần Thị Lệ K (đã chết), là con rể của ông Trần Văn S (đã chết). Trước đây ông Q có nhận cõ đất của ông Trần Văn S phần đất có diện tích khoảng 1,5 công (tầm 3m) với giá 14 chỉ vàng 24K, lúc nhận cõ đất hiện trạng là đất ruộng, ông Q đã lên liếp lập vườn và hiện nay đang trồng Ổi. Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thể hiện diện tích 2.037,3 m² (tại phần P9 trên sơ đồ) thì ông Q xác nhận là đúng vị trí và số đo phần đất mà ông Q đã nhận cầm cõ và đang canh tác. Nay trước yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của bà T thì ông Q có yêu cầu trả lại cho ông 14 chỉ vàng 24K, ông Q sẽ giao trả lại đất, chấm dứt hợp đồng cầm cõ, ngoài ra ông Q không có yêu cầu gì khác kể cả chi phí lên liếp lập vườn và cây trồng, hoa lợi hiện có đang tồn tại trên đất.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé N (vợ của ông Trần Vũ Hoài T2), bà Nguyễn Thị Hồng N2 (con của ông Trần Vũ P) và ông Nguyễn Văn N1 trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án thông báo nhưng không có ý kiến trình bày, cũng không tham gia các phiên họp, phiên tòa. Riêng đối với ông Nguyễn Văn N1 được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do có liên quan đến việc cầm cõ đất giữa ông S với ông Đỗ Minh C, nhưng phần đất này ông T2 đã chuộc lại xong nên ông N1 không còn liên quan đến vụ án này nữa và Tòa án cũng không đưa ông C vào tham gia tố tụng.

* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Cần Thơ) thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực X -Cần Thơ) quyết định:

- Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 92, 147, 157, 165, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 166, 357, 468, 609, 612, 615, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 33 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 166, 167, 170 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); điểm a, điểm b khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Tuyên bố các giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất trước đây giữa ông Trần Văn S (đã chết) với ông Trần Văn Q và với ông Đỗ Minh C đối với các phần đất đang xem xét để chia tài sản chung và chia thừa kế trong vụ án này là vô hiệu và xử lý hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu như sau:

1.1. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Q đồng ý việc giao trả lại phần đất đã nhận cầm cố có diện tích 2.037,3m² là một phần của thửa đất số 310, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, buộc ông Q phải giao lại phần đất này để phân chia tài sản chung và chia thừa kế; ông Trần Văn Q được nhận lại giá trị cầm cố đất là 14 chỉ vàng 24k qui tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm theo đơn giá 7.800.000 đồng/chỉ vàng 24k bằng số tiền 109.200.000 đồng;

1.2. Đối với phần đất ông Đỗ Minh C nhận cầm cố nay đã được ông Trần Vũ Hoài T2 chuộc lại đang được xem xét để phân chia tài sản chung và chia thừa kế trong vụ án này nên không buộc ông Đỗ Minh C phải giao lại đất, đồng thời xác định ông Trần Vũ Hoài T2 được nhận lại giá trị cầm cố đất là 13 chỉ vàng 24k qui tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm theo đơn giá 7.800.000 đồng/chỉ vàng 24k bằng số tiền 101.400.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản là các thửa đất số 298, 310, 311 và một phần của thửa 312, tờ bản đồ số 01, có diện tích 9.745m², tọa lạc tại ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, và được giải quyết như sau:

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích 5.140,3m² (tại các phần P1b, phần P8 và phần P9 thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh:

- Phần P1b: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 23,79m; Hướng Tây giáp phần P1a số đo 27,64m; Hướng Nam giáp phần P2 số đo 17,22m; Hướng

Bắc giáp đường đất số đo 16,01m. Buộc ông Trần Vũ P phải giao quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị T đối với phần P1b thể hiện trên sơ đồ kèm theo có diện tích 422,9 m²,

- Phần P8: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 38,14m và giáp phần P7 số đo 1,11m + 37,94m; Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn Ú số đo 74,97m; Hướng Nam giáp phần P9 số đo 35,58m; Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn Ú số đo 34,82m và giáp phần P6a số đo 2,00m. Buộc ông Trần Vũ P phải giao quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị T đối với phần P8 thể hiện trên sơ đồ kèm theo có diện tích 2.680,1 m²,

- Phần P9: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 38,85m; Hướng Tây giáp đất ông H2 số đo 25,17m; Hướng Nam giáp đất bà Lữ Thị T4 số đo 55,80, và giáp đất ông Lê Văn M số đo 6,61m; Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn Ú số đo 29,15m và giáp phần P8 số đo 35,58m. Buộc ông Trần Văn Q phải giao quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị T đối với phần P9 thể hiện trên sơ đồ kèm theo có diện tích 2.037,3m²;

2.2. Giao cho ông Trần Vũ P được quyền sử dụng diện tích 1.309,3m² (tại các phần P2, P3 và P6f thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh:

- Phần P2 diện tích 645,8m² ông Trần Vũ P đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 30,59m; Hướng Tây giáp phần P5b số đo 30,57m; Hướng Nam giáp phần P3 số đo 23,21m; Hướng Bắc giáp phần P1a số đo 2,00m và giáp phần P1b số đo 17,22m;

- Phần P3 diện tích 526,3m² ông Trần Vũ P đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 2,09m + 19,07m; Hướng Tây giáp phần P6e số đo 10,75m và giáp phần P6f số đo 11,12m; Hướng Nam giáp phần P6b số đo 25,95m; Hướng Bắc giáp phần P2 số đo 23,21m;

- Phần P6f: Hướng Đông giáp phần P3 số đo 11,12m; Hướng Tây giáp phần P6a số đo 11,00m; Hướng Nam giáp phần P6b số đo 11,82m; Hướng Bắc giáp phần P6e số đo 13,13m. Buộc ông Trần Vũ Hoài T2 phải giao quyền sử dụng cho ông Trần Vũ P đối với phần P6f thể hiện trên sơ đồ kèm theo có diện tích 137,2m²;

2.3. Giao cho ông Trần Vũ Hoài T2 được quyền sử dụng diện tích 1.207,1m² (tại các phần P4b, P5b và P6e thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh:

- Phần P4b diện tích 569,5m² ông Trần Vũ Hoài T2 đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp phần P4c số đo 28,12m; Hướng Tây giáp phần P4a số đo 32,74m; Hướng Nam giáp phần P5b số đo 17,96m; Hướng Bắc giáp đường đất số đo 2,00m.

- Phần P5b diện tích 489m² ông Trần Vũ Hoài T2 đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp phần P2 số đo 30,57m; Hướng Tây giáp phần P5a số đo 30,07m; Hướng Nam giáp phần P6e số đo 14,34m; Hướng Bắc giáp phần P4b số đo 17,96m.

- Phần P6e diện tích 148,6m² ông Trần Vũ Hoài T2 đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp phần P3 số đo 10,75m; Hướng Tây giáp phần P6a số đo

10,94m; Hướng Nam giáp phần P6f số đo 13,13m; Hướng Bắc giáp phần P5b số đo 14,34m.

2.4. Giao cho bà Trần Thị Lệ O được quyền sử dụng diện tích 592,2m² (tại phần P6d thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 15,58m; Hướng Tây giáp phần P6a số đo 15,47m; Hướng Nam giáp phần P8 số đo 0,37m và giáp phần P7 số đo 37,74m; Hướng Bắc giáp phần P6c số đo 37,97m. Buộc ông Trần Vũ Hoài T2 phải giao quyền sử dụng cho bà Trần Thị Lệ O đối với phần đất này;

2.5. Giao cho bà Trần Thị Lệ H được quyền sử dụng diện tích 592,9m² (tại phần P6c thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 15,64m; Hướng Tây giáp phần P6a số đo 15,64m; Hướng Nam giáp phần P6d số đo 37,97m; Hướng Bắc giáp phần P6b số đo 37,88m. Buộc ông Trần Vũ Hoài T2 phải giao quyền sử dụng cho bà Trần Thị Lệ H đối với phần đất này;

2.6. Giao cho chị Trần Thị T3 được quyền sử dụng diện tích 592,9m² (tại phần P6b thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cạnh: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 15,55m; Hướng Tây giáp phần P6a số đo 15,81m; Hướng Nam giáp phần P6c số đo 37,88m; Hướng Bắc giáp phần P6f số đo 11,82m và giáp phần P3 số đo 25,95m. Buộc ông Trần Vũ Hoài T2 phải giao quyền sử dụng cho chị Trần Thị T3 đối với phần đất này.

3. Dành lối đi chung cho những người được hưởng di sản có vị trí không tiếp giáp với đường đi công cộng, như sau:

3.1. Lối đi dành cho ông Trần Vũ P chiều ngang 02 mét, chiều dài tính từ phần P2 thể hiện trên sơ đồ đến tiếp giáp đường đất, diện tích 55,4m², là các phần P1a và phần P4c liền kề, có tứ cạnh: Hướng Đông giáp phần P1b số đo 27,64m; Hướng Tây giáp phần P4b số đo 28,12m; Hướng Nam giáp phần P2 số đo 2,00m; Hướng Bắc giáp đường đất số đo 2,00m;

3.2. Lối đi dành cho bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị Lệ O, bà Trần Thị Lệ H và chị Trần Thị T3 chiều ngang 02 mét, chiều dài tính từ phần P8 thể hiện trên sơ đồ đến tiếp giáp đường đất, diện tích 255,1m², là các phần P4a, P5a và phần P6a nối liền, có tứ cạnh: Hướng Đông giáp phần P4b số đo 32,74m, giáp phần P5b số đo 30,07m, giáp phần P6e số đo 10,94m, giáp phần P6f số đo 11,00m, giáp phần P6b số đo 15,81m, giáp phần P6c số đo 15,64m, giáp phần P6d số đo 15,47m; Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn Ú số đo 33,21m + 30,04m + 68,29m; Hướng Nam giáp phần P8 số đo 2,00m; Hướng Bắc giáp đường đất số đo 2,00m.

4. Buộc những người hưởng di sản được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất nhiều hơn kỷ phần được phân chia phải có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị tương ứng với diện tích thừa theo đơn giá 55.000 đồng/m² cho bà Nguyễn Thị T (do diện tích đất đã phân chia bà T được nhận bằng hiện vật chưa đủ), cụ thể là:

4.1. Ông Trần Vũ P được nhận diện tích đất thừa 130,3m² phải thanh toán bằng giá trị cho bà T 7.166.500 đồng.

4.2. Ông Trần Vũ Hoài T2 được nhận diện tích đất thừa 28,1m² phải thanh toán bằng giá trị cho bà T 1.545.500 đồng.

4.3. Bà Trần Thị Lệ O được nhận diện tích đất thừa 2,7m² phải thanh toán bằng giá trị cho bà T 148.500 đồng.

4.4. Bà Trần Thị Lệ H được nhận diện tích đất thừa 3,4m² phải thanh toán bằng giá trị cho bà T 187.000 đồng.

4.5. Chị Trần Thị T3 được nhận diện tích đất thừa 3,4m² phải thanh toán bằng giá trị cho bà T 187.000 đồng.

5. Buộc những người được hưởng tài sản, di sản phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ liên quan đến giao dịch cầm cố đất với tổng số tiền 210.600.000 đồng, để chi trả cho ông Trần Văn Q được nhận 109.200.000 đồng và ông Trần Vũ Hoài T2 được nhận 101.400.000 đồng, được phân chia như sau:

5.1. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 122.850.000 đồng.

5.2. Ông Trần Vũ P phải chịu 17.550.000 đồng.

5.3. Ông Trần Vũ Hoài T2 phải chịu 17.550.000 đồng.

5.4. Bà Trần Thị Lệ O phải chịu 17.550.000 đồng.

5.5. Bà Trần Thị Lệ H phải chịu 17.550.000 đồng.

5.6. Chị Trần Thị T3 phải chịu 17.550.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 19/9/2024, bị đơn ông Trần Vũ P và ông Trần Vũ Hoài T2 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, do ông P và ông T2 không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc ông P và ông T2 giao cho bà Nguyễn Thị Thu P1 đất có diện tích 5.140,3m².

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; các bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Vũ P và Trần Vũ Hoài T2 là không có căn cứ, không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông P và ông T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ O, bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị T3, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Bé N, ông Trần Văn Q, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Hồng N2 vắng mặt không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Vũ P, ông Trần Vũ Hoài T2 lập ngày 18/9/2024 và nộp trực tiếp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 19/9/2024 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét yêu cầu kháng cáo các bị đơn theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của các bị đơn ông Trần Vũ P và ông Trần Vũ Hoài T2 về việc yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không đồng ý giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T diện tích đất 5.140,3m²: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà T yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 298, 310, 311 và 312, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (trừ đi diện tích đất đã chuyển nhượng cho Trần Ngọc S1) là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S, yêu cầu chia đôi 04 thửa đất nêu trên, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 50% diện tích đất còn lại là di sản của ông S chết để lại, đồng thời bà T yêu cầu chia các khoản nợ cầm cố đất của ông S theo tỷ lệ tương ứng phần tài sản mỗi người được hưởng và yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu giao dịch cầm cố đất đang còn tồn tại giữa ông S với ông Trần Văn Q và xử lý hậu quả để thực hiện việc phân chia tài sản chung và chia thừa kế. Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Vũ P, ông Trần Vũ Hoài T2 xác định phần đất tranh chấp tại các thửa đất số 298, 310, 311 và 312 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ) là tài sản của cha mẹ của bị đơn là bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S tạo lập trước khi bà T bỏ đi

không chung sống với ông S nữa và quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên là do ông Trần Văn S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông P và ông T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn và bị đơn thống nhất số liệu đo đạc, hiện trạng và kết quả định giá các phần đất có tranh chấp tại các thửa đất số 298, 310, 311 và 312, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách (bút lục số 91-98), Mảnh trích đo ngày 25/7/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ (bút lục số 127) và Biên bản định giá tài sản ngày 25/7/2023 (bút lục số 99-104). Theo đó, phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 11.219,4m², trừ ra phần đã chuyển nhượng (P7) cho Trần Ngọc S1 tại thửa đất số 312 là 1.474,2 m², thì diện tích đất tranh chấp còn lại được xác định là 9.745,2 m² và phần đất tranh chấp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 425112 vào năm 1992. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[5] Xét Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định các thửa đất tranh chấp nêu trên là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông S và phân chia tài sản chung theo tỷ lệ mỗi người được hưởng 50% là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 33 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét ông Trần Văn S chết, không để lại di chúc nên Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông S chết để lại theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Xét bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S có 06 người con chung gồm: Bà Trần Thị Lệ O, ông Trần Vũ P, bà Trần Thị Lệ H, ông Trần Vũ Hoài T2, bà Trần Thị Lệ K (đã chết ngày 14/6/2010, có chồng tên Trần Văn Q và 01 người con tên Trần Thị T3) và Trần Hoài Thanh E (đã chết ngày 27/11/2017, không có vợ con). Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S không có con nuôi và không có con riêng. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông S (chết ngày 05/8/2022) gồm 06 người là bà Nguyễn Thị T (vợ), bà Trần Thị Lệ O (con), ông Trần Vũ P (con), bà Trần Thị Lệ H (con), ông Trần Vũ Hoài T2 (con) và bà Trần Thị T3 (cháu ngoại, thừa kế thế vị), từ đó phân chia di sản của ông S để lại làm thành 08 kỷ phần bằng nhau; bà T và 05 người con của ông S và bà T, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần; ông P và ông T2 được hưởng thêm mỗi người là 01 kỷ phần do có công sức quản lý di sản, gìn giữ và làm tăng giá trị quyền sử dụng đất, là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Tuy nhiên, các phần đất tranh chấp hiện do bị đơn quản lý và đã canh tác ổn định trên 15 năm, trồng cây ăn trái, cây lâu năm (trừ phần đất ông S đã cầm cố cho ông Q). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của ông S bằng giá trị và giao cho các bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản, kỷ phần thừa kế mà bà T và những người được hưởng di sản thừa kế của ông S được hưởng quyền sử dụng đất và các bị đơn có nghĩa vụ thanh toán

giá trị quyền sử dụng đất thành tiền cho bà T và những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của ông S. Cụ thể việc phân chia tài sản chung của bà T, ông S và chia di sản thừa kế của ông Trần Văn S như sau:

[8] Về tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn S là quyền sử dụng đất có diện tích là 9.475,2m² thuộc các thửa đất số 298, 310, 311 và một phần thửa đất số 312, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ; trong đó, loại đất 2L có diện tích là 8.552m², loại đất T có diện tích là 300m², loại đất LNK có diện tích là 893,2m²), giá trị thành tiền là 561.583.100 đồng. Bà T, ông S được chia mỗi người là 50% quyền sử dụng đất, tương ứng diện tích 4.872,6m²/người (trong đó, loại đất 2L có diện tích là 4.276m², loại đất T có diện tích là 150m², loại đất LNK có diện tích là 446,6m²), giá trị thành tiền của quyền sử dụng đất diện tích 4.872,6m² mà bà T được nhận là 280.791.550 đồng.

[9] Xét di sản thừa kế của ông S chết để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 4.872,6m² (trong đó, loại đất 2L có diện tích là 4.276m², loại đất T có diện tích là 150m², loại đất LNK có diện tích là 446,6m²), mỗi kỷ phần thừa kế là 609,075m² (trong đó, loại đất 2L có diện tích là 534,5m², loại đất T có diện tích là 18,75m², loại đất LNK có diện tích là 55,825m²), giá trị thành tiền của quyền sử dụng đất diện tích 609,075m² mà mỗi kỷ phần thừa kế được nhận là 35.098.944 đồng.

[10] Về khoản nợ chung và nghĩa vụ của người chết để lại: Khi còn sống, ông Trần Văn S cầm cố cho ông Trần Văn Q phần đất có diện tích 2.037,3m² tại thửa đất số 310 với giá 14 chỉ vàng 24k và cầm cố cho ông Đỗ Minh C diện tích 1,5 công đất với giá 13 chỉ vàng 24k (phần đất này đã được bị đơn Trần Vũ Hoài T2 chuộc lại với giá 13 chỉ vàng 24k). Xét đối với giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn S (đã chết) với ông Trần Văn Q, Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bố giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông S với ông Q là vô hiệu và xử lý hậu quả buộc các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, từ đó xác định khoản nợ phát sinh phải trả cho ông Q sau khi tuyên bố vô hiệu giao dịch cầm cố này là 14 chỉ vàng 24k là có căn cứ. Đối với giao dịch cầm cố đất giữa ông S với ông Đỗ Minh C, đã được ông Trần Vũ Hoài T2 chuộc lại nên phát sinh khoản nợ phải trả cho ông T2 là 13 chỉ vàng 24k. Từ đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định tổng cộng khoản nợ chung của ông S và bà T được xác định là 27 chỉ vàng 24k, quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 210.600.000 đồng. Đồng thời, phân chia khoản nợ này tương ứng là nợ chung của vợ chồng và phân chia để buộc thực hiện nghĩa vụ tài sản người chết để lại là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể khoản nợ chung của bà T, ông S và nghĩa vụ tài sản của ông S chết để lại được phân chia như sau:

[11] Bà Nguyễn Thị T phải chịu 50% khoản nợ theo giá trị quy đổi thành tiền là 105.300.000 đồng.

[12] Các đồng thừa kế di sản của ông Trần Văn S phải chịu 50% khoản nợ của ông S theo giá trị quy thành tiền là 105.300.000 đồng, được chia thành 06 phần cho 06 người thừa kế, tương ứng mỗi phần là 17.550.000 đồng.

[13] Như vậy, bà Nguyễn Thị T được hưởng tài sản và di sản là giá trị quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.481.675m² là 315.890.494 đồng và có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ quy đổi thành tiền là 122.850.000 đồng; ông Trần Vũ P và ông Trần Vũ Hoài T2 mỗi người được hưởng di sản là giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 1.218,150m² là 70.197.888 đồng và có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ quy đổi thành tiền là 17.550.000 đồng; bà Trần Thị Lệ O, bà Trần Thị Lệ H và bà Trần Thị T3, mỗi người được hưởng di sản là giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 609,075m² là 35.098.944 đồng và có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ quy đổi thành tiền là 17.550.000 đồng. Toàn bộ khoản nợ quy đổi thành tiền được chi trả cho người nhận là ông Trần Văn Q (số tiền 109.200.000 đồng tương ứng 14 chỉ vàng 24k) và ông Trần Vũ Hoài T2 (số tiền 101.400.000 đồng tương ứng 13 chỉ vàng 24k).

[14] Theo thực tế hiện trạng sử dụng đất tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách (bút lục số 91-98) và Mệnh trích đo ngày 25/7/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ (bút lục số 127): Ông P hiện quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp tại các phần gồm: P1, P2, P3, và P8 với tổng diện tích là 4.302,8m² (trong đó: loại đất 2L là 3.657m²-đất T là 162,4m²-đất LNK là 483,4m²); ông T2 hiện quản lý sử dụng 03 phần đất gồm: P4, P5, P6 với tổng diện tích là 3.405,1m² (trong đó: loại đất 2L là 2.857,7m²-đất T là 137,6m²- đất LNK là 409,8m²) nên cần ổn định cho ông P và ông T2 tiếp tục sử dụng các phần đất này và ông P và ông T2 có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung mà T được nhận và giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác của ông S tương ứng với từng kỷ phần mà họ được hưởng. Ngoài ra, đối với diện tích đất tại P9 là 2.037,3m² (loại đất 2L, thuộc thửa 310) là phần đất ông Q quản lý, sử dụng thông qua giao dịch cầm cố đất với ông S khi ông S còn sống, xét phần đất này liền kề với phần đất được giao cho ông P (P8) nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giao quyền sử dụng phần đất này cho ông P, theo đó ông P cũng phải có trách nhiệm trả lại giá trị tài sản chung mà T được nhận và giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác của ông S tương ứng với từng kỷ phần mà họ được hưởng.

[15] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định: Ông P được nhận quyền sử dụng đất tại các phần đất gồm P1, P2, P3, P8 và P9 với tổng diện tích là 6.340,1m² (trong đó, loại đất 2L là 5.694m², đất T là 162,4m², đất LNK là 483,4m²) có giá trị thành tiền là 362.562.450 đồng. Ông T2 được nhận quyền sử dụng đất tại các phần đất gồm P4, P5, P6 với tổng diện tích là 3.405,1m² (trong đó, loại đất 2L là 2.857,7m², đất T là 137,6m², đất LNK là 409,8m²) có giá trị thành tiền là 199.020.650 đồng. Xét phần tài sản ông P được nhận có giá trị là 362.562.450 đồng nên ông P có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch so với giá trị kỷ phần mà ông P được hưởng là 292.364.563 đồng; phần tài sản ông T2 được nhận có giá trị là 199.020.650 đồng nên ông T2 có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch so với giá trị kỷ phần mà ông T2 được hưởng là 128.822.763 đồng cho bà Nguyễn Thị T và các đồng thừa kế khác. Cụ thể, ông P có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền là 292.364.563 đồng, ông T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà

Nguyễn Thị T số tiền là 23.525.931 đồng và có nghĩa vụ thanh toán cho bà O, bà H và bà T3, mỗi người với số tiền là 35.098.944 đồng.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các điều 143, 146 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[17] Nguyên đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản, di sản được phân chia là 15.794.525 đồng ($315.890.494 \text{ đồng} \times 5\% = 15.794.525 \text{ đồng}$) và án phí thực hiện nghĩa vụ là 6.142.500 đồng ($128.822.763 \text{ đồng} \times 5\% = 6.142.500 \text{ đồng}$), nhưng do bà T là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

[18] Bị đơn ông P, ông T2 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần di sản được phân chia là 3.509.894 đồng ($70.197.888 \text{ đồng} \times 5\% = 3.509.894 \text{ đồng}$) và án phí thực hiện nghĩa vụ là 877.500 đồng ($17.550.000 \text{ đồng} \times 5\% = 877.500 \text{ đồng}$).

[19] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà O, bà H và bà T3, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần di sản được phân chia là 1.754.947 đồng ($35.098.944 \text{ đồng} \times 5\% = 1.754.947 \text{ đồng}$) và án phí thực hiện nghĩa vụ là 877.500 đồng ($17.550.000 \text{ đồng} \times 5\% = 877.500 \text{ đồng}$).

[20] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Căn cứ vào các điều 157, 158, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 21.550.000 đồng. Nguyên đơn bà T phải chịu số tiền là 12.121.000 đồng; bị đơn P, T2, mỗi người phải chịu số tiền là 2.694.000 đồng; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà O, bà H và bà T3, mỗi người phải chịu số tiền là 1.347.000 đồng. Nguyên đơn bà T đã nộp tạm ứng số tiền là 21.550.000 đồng nên các bị đơn ông P, ông T2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà O, bà H, bà T3 có nghĩa vụ thanh toán lại cho nguyên đơn bà T số tiền nêu trên.

[21] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông P, ông T2, sửa bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung của bà T, ông S và phân chia di sản của S và phần án phí dân sự sơ thẩm.

[22] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí

và lệ phí Tòa án. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên các bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Vũ P và ông Trần Vũ Hoài T2 (tên gọi khác: V). Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 214/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Cần Thơ) và phần Quyết định của Bản án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

- Căn cứ vào: Khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 92, 147, 157, 165, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các điều 166, 357, 468, 609, 612, 615, 623, 649, 650, 651, 652, 660 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 33 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 166, 167, 170 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); điểm a, điểm b khoản 7 Điều 27 và điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Tuyên bố các giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn S (đã chết) với ông Trần Văn Q và với ông Đỗ Minh C đối với các phần đất đang xem xét để chia tài sản chung và chia thừa kế trong vụ án này là vô hiệu và xử lý hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu như sau:

1.1. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Q đồng ý việc giao trả lại phần đất đã nhận cầm cố có diện tích 2.037,3m² thuộc một phần thửa đất số 310, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ). Buộc ông Trần Văn Q phải giao trả cho ông Trần Vũ P phần đất có diện tích 2.037,3m² thuộc một phần thửa đất số 310, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ). Ông Trần Văn Q được nhận lại giá trị cầm cố đất là 14 chỉ vàng 24k quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 109.200.000 đồng.

1.2. Đối với phần đất ông Đỗ Minh C nhận cầm cố của ông Trần Văn S đã được ông Trần Vũ Hoài T2 chuộc lại nên không buộc ông Đỗ Minh C phải giao trả lại đất. Ông Trần Vũ Hoài T2 được nhận lại giá trị cầm cố đất là 13 chỉ vàng 24k quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 101.400.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản là quyền sử dụng đất các thửa đất số 298, 310, 311 và một phần thửa đất số 312, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích là 9.745,2m², tọa lạc tại ấp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp T, xã K, thành phố Cần Thơ, kèm theo Bản án là Mảnh trích đo địa chính số 46-2023 ngày 25/7/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ). Cụ thể quyền sử dụng đất được phân chia và nghĩa vụ thanh toán nợ chung, nghĩa vụ do người chết để lại như sau:

2.1. Bị đơn ông Trần Vũ P được quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là 6.340,1m², trong đó loại đất 2L là 5.694m², đất T là 162,4m², đất LNK là 483,4m² (tại các phần P1, P2, P3, P8 và P9 thể hiện trên sơ đồ kèm theo) có tứ cận như sau:

- Phần P1 diện tích 450,6m² (thuộc thửa đất số 298, loại đất 2L), hiện do ông Trần Vũ P đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 23,79m; Hướng Tây giáp phần P4 số đo 27,85m; Hướng Nam giáp phần P2 số đo 19,22m; Hướng Bắc giáp đường đất số đo 16,01m.

- Phần P2 diện tích 645,8m² (thuộc thửa đất số 311, loại đất T+LNK, trong đó đất T là 162,4m², đất LNK là 483,4m²), hiện do ông Trần Vũ P đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 30,59m; Hướng Tây giáp phần P5 số đo 30,57m; Hướng Nam giáp phần P3 số đo 23,21m; Hướng Bắc giáp phần P1 số đo 19,22m.

- Phần P3 diện tích 526,3m² (thuộc thửa đất số 312, loại đất 2L), hiện do ông Trần Vũ P đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 2,09m + 19,07m; Hướng Tây giáp phần P6 số đo 21,87m; Hướng Nam giáp phần P6 số đo 25,95m; Hướng Bắc giáp phần P2 số đo 23,21m.

- Phần P8 diện tích 2.680,1m² (thuộc thửa đất số 310, loại đất 2L), do ông Trần Vũ P đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 38,14m và giáp phần P7 số đo 1,11m + 37,94m; Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn Ú số đo 74,97m; Hướng Nam giáp phần P9 số đo 33,59m; Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn Ú số đo 34,82m và giáp phần P6 số đo 2,37m.

- Phần P9 diện tích 2.037,3m² (thuộc thửa đất số 310, loại đất 2L): Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 38,85m; Hướng Tây giáp đất ông H2 số đo 25,17m; Hướng Nam giáp đất bà Lữ Thị T4 số đo 55,80m và giáp đất ông Lê Văn M số đo 6,61m; Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn Ú số đo 29,15m và giáp phần P8 số đo 33,59m. Buộc ông Trần Văn Q có nghĩa vụ giao trả cho ông Trần Vũ P đối với phần P9 có diện tích 2.037,3m².

2.2. Bị đơn ông Trần Vũ Hoài T2 được sử dụng đất đối với diện tích đất là 3.405,1m², trong đó, loại đất 2L là 2.857,7m², đất T là 137,6m², đất LNK là 409,8m² (tại các phần P4, P5, P6 thể hiện trên sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phần P4, diện tích 661,5m² (thuộc thửa đất số 298, loại đất 2L), hiện do ông Trần Vũ Hoài T2 đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp phần P1 số đo

27,85m; Hướng Tây giáp đất Trần Văn Ú số đo 33,21m; Hướng Nam giáp phần P5 số đo 19,96m; Hướng Bắc giáp đường đất số đo 23,81m.

- Phần P5, diện tích 547,4m² (thuộc thửa đất số 311, loại đất T+LNK, trong đó đất T là 137,6m², đất LNK là 409,8m²), hiện do ông Trần Vũ Hoài T2 đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp phần P2 số đo 30,57m; Hướng Tây giáp phần đất Trần Văn Ú số đo 30,04m; Hướng Nam giáp phần P6 số đo 16,34m; Hướng Bắc giáp phần P4 số đo 19,96m.

- Phần P6, diện tích 2.196,2m² (thuộc thửa đất số 312, loại đất 2L), hiện do ông Trần Vũ Hoài T2 đang quản lý, sử dụng: Hướng Đông giáp đất bà Trần Ngọc S1 số đo 46,77m, giáp phần P3 số đo 21,87m; Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn Ú số đo 68,29m; Hướng Nam giáp phần P7 số đo 37,74m và giáp phần P8 số đo 2,37m; Hướng Bắc giáp phần P5 số đo 16,34m và giáp phần P3 số đo 25,95m.

2.3. Buộc bị đơn Trần Vũ P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 292.364.563 đồng (hai trăm chín mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi bốn ngàn, năm trăm sáu mươi ba đồng).

2.4. Buộc ông Trần Vũ Hoài T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 23.525.931 đồng (hai mươi ba triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn, chín trăm ba mươi một đồng). Buộc ông Trần Vũ Hoài T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Lệ O, bà Trần Thị Lệ H và bà Trần Thị T3, mỗi người với số tiền là 35.098.944 đồng (ba mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám ngàn, chín trăm bốn mươi bốn đồng).

2.5. Về nghĩa vụ thanh toán nợ chung và nghĩa vụ của người chết để lại:

2.5.1. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn Q số tiền là 109.200.000 đồng (một trăm lẻ chín triệu, hai trăm ngàn đồng) và có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Vũ Hoài T2 số tiền là 13.650.000 đồng (mười ba triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

2.5.2. Buộc ông Trần Vũ P có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Vũ Hoài T2 số tiền là 17.550.000 đồng (mười bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng).

2.5.3. Buộc bà Trần Thị Lệ O có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Vũ Hoài T2 số tiền là 17.550.000 đồng (mười bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng).

2.5.4. Buộc bà Trần Thị Lệ H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Vũ Hoài T2 số tiền là 17.550.000 đồng (mười bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng);

2.5.5. Buộc bà Trần Thị T3 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Vũ Hoài T2 số tiền là 17.550.000 đồng (mười bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Vũ P và ông Trần Vũ Hoài T2, mỗi người chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.387.394 đồng (bốn triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn, ba trăm chín mươi bốn đồng).

- Bà Trần Thị Lệ O, Trần Thị Lệ H và bà Trần Thị T3, mỗi người chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.632.447 đồng (hai triệu, sáu trăm ba mươi hai ngàn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và xử lý tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản:

- Bà Nguyễn Thị Thu C1 số tiền là 12.121.000 đồng (mười hai triệu, một trăm hai mươi một ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà bà Nguyễn Thị T đã nộp theo Phiếu thu số T66 ngày 12/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Cần Thơ).

- Ông Trần Vũ P và ông Trần Vũ Hoài T2, mỗi người phải chịu số tiền là 2.694.000 đồng (hai triệu, sáu trăm chín mươi bốn ngàn đồng). Buộc ông Trần Vũ P và ông Trần Vũ Hoài T2, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 2.694.000 đồng (hai triệu, sáu trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

- Bà Trần Thị Lệ O, Trần Thị Lệ H và bà Trần Thị T3, mỗi người phải chịu số tiền là 1.347.000 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn đồng). Buộc bà Trần Thị Lệ O, Trần Thị Lệ H và bà Trần Thị T3, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 1.347.000 đồng (một triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Vũ P và ông Trần Vũ Hoài T2 (tên gọi khác: V) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

* Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Cần Thơ (01 bản);
- TAND khu vực X-Cần Thơ (02 bản);
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ (01 bản);
- Các đương sự (11 bản);
- Lưu: VP, HS (05 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vũ

